

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3 năm 2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số

2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định; số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1324/TTr-STNMT ngày 12/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định, với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Yên Phong 0,80 ha.
- Đất công trình năng lượng (DNL) tại xã Định Công 0,1955 ha, xã Định Thành diện tích 0,0,0556 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) tại thị trấn Thống Nhất 0,3256 ha, xã Yên Phú 3,2657 ha.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) tại xã Yên Phong 0,1812 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa 1,3864 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) giảm 1,3147 ha: Tại xã Định Công 0,1955 ha, xã Yên Phong 0,9642 ha, xã Yên phú 0,0021 ha, xã Yên Thịnh 0,1529 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) tại xã Định Thành 0,0556 ha, xã Yên Phú 0,8939 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) tại thị trấn Thống Nhất 0,0071 ha, xã Yên Phú 0,0010 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại thị trấn Thống Nhất 0,0226 ha, xã Yên Phú 0,0027 ha.

- Đất giao thông (DGT) tại thị trấn Thống Nhất 0,2922 ha, xã Yên Phú 2,2864 ha, xã Yên Thịnh 0,0229 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) tại xã Yên Phong 0,0200 ha, tại xã Yên Thịnh 0,0081 ha.

- Đất ở tại đô thị (ODT) tại thị trấn Thống Nhất 0,0037 ha.

- Đất chưa sử dụng (CSD) tại xã Yên Thịnh 0,0052 ha.

(Chi tiết theo các phụ biểu: Số 02.1, số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 0,4222 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 0,3505 ha (Xã Định Công 0,1955 ha, xã Yên Phú 0,0021 ha, xã Yên Thịnh 0,1529 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,9495 ha (Xã Định Thành 0,0556 ha, xã Yên Phú 0,8939).

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) diện tích 0,0081 ha (Thị trấn Thống Nhất 0,0071 ha, xã Yên Phú 0,0010 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,0253 ha (tại thị trấn Thống Nhất 0,0226 ha, xã Yên Phú 0,0027 ha).

- Đất giao thông (DGT) diện tích 2,6015 ha (tại thị trấn Thống Nhất 0,2922 ha, xã Yên Phú 2,2864 ha, xã Yên Phong 0,0229 ha).

- Đất thủy lợi 0,0081 ha tại xã Yên Phong.

- Đất ở nông thôn (ONT) diện tích 0,0079 ha tại xã Yên Phú.

- Đất ở tại đô thị (ODT) diện tích 0,0037 ha tại thị trấn Thống Nhất.

(Chi tiết theo các phụ biểu: Số 03.1, số 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 và Phụ biểu số 05.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 1,3864 ha (trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 1,3147 ha) tại xã Định Công 0,1955 ha, xã Yên Phong 0,9642 ha, xã Yên Phú 0,0021 ha, xã Yên Phong 0,1529 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,9495 ha (Xã Định Thành 0,0556 ha, xã Yên Phú 0,8939).

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) diện tích 0,0081 ha (Thị trấn Thống Nhất 0,0071 ha, xã Yên Phú 0,0010 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,0253 ha (Thị trấn Thống Nhất 0,0226 ha, xã Yên Phú 0,0027 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, số 04.2 kèm theo)

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng tại xã Yên Phong với tổng diện tích 0,0052 ha vào khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023; hướng dẫn UBND huyện Yên Định và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Yên Định thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Yên Định và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC154.10.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất công trình năng lượng								
1	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hoá	Xã Định Công, xã Định Thành	0,2511		0,2511	DNL	Văn bản số 315/TTg-NN ngày 27/4/2023; Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023; Văn bản số 9023/NPMB-BĐ ngày 28/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi Trường	Các Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01, 01, 02/TLBĐ, lập ngày 15/9/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt	
II	Dự án đất thủy lợi								
1	Nâng cấp đê bao Yên Giang (Đê hữu sông Hép), huyện Yên Định	Xã Yên Phú, thị trấn Thống Nhất	3,9300	0,3387	3,5913	DTL	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Yên Định về việc chủ trương đầu tư dự án.	Các Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 376, 378, 377/TLBĐ, ngày 23/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Định lập	
III	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Nhà máy nước sạch khu vực Kiểu tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	Xã Yên Phong	0,8000		0,8000	SKC	Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch khu Vực Kiểu tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 88/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 14/02/2022.	Đã được phê duyệt kế hoạch năm 2023 diện tích 4,60 ha
IV	Dự án đất ở nông thôn								
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Yên Thịnh (bao gồm khu Tái định cư dự án di tích nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên huyện Yên Định)	Xã Yên Thịnh	0,1891		0,1891	ONT	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 646/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 28/8/2023	

Phụ biểu số 02.1:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Thống Nhất			Xã Định Công			Xã Định Thành		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	14.303,91	14.296,34	14.293,9707	-2,3693	1237,90	1.237,90	1.237,8703	385,44	385,17	384,9745	765,07	765,07	765,0144
1.1	Đất trồng lúa	9.531,03	9.523,56	9.522,1736	-1,3864	35,76	35,76	35,7600	243,60	243,33	243,1345	479,22	479,22	479,2200
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.387,84</i>	<i>9.380,37</i>	<i>9.379,0553</i>	<i>-1,3147</i>	<i>35,76</i>	<i>35,76</i>	<i>35,7600</i>	<i>232,27</i>	<i>232,00</i>	<i>231,8045</i>	<i>479,22</i>	<i>479,22</i>	<i>479,2200</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.141,47	2.141,36	2.140,4105	-0,9495	588,93	588,93	588,9300	43,04	43,04	43,0400	29,52	29,52	29,4644
1.3	Đất trồng cây lâu năm	390,44	390,44	390,4319	-0,0081	165,53	165,53	165,5229	1,87	1,87	1,8700	19,91	19,91	19,9100
1.4	Đất rừng phòng hộ													
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất	626,93	626,93	626,9300		0,24	0,24	0,2400	82,03	82,03	82,0300	207,32	207,32	207,3200
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	526,67	526,67	526,6447	-0,0253	84,93	84,93	84,9074	9,58	9,58	9,5800	14,24	14,24	14,2400
1.8	Đất làm muối													
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.087,37	1.087,37	1.087,3700		362,51	362,51	362,5100	5,32	5,32	5,3200	14,86	14,86	14,8600
2	Đất phi nông nghiệp	7.794,09	7.808,00	7.810,3745	2,3745	501,09	501,09	501,1197	262,60	262,87	263,0655	286,44	286,44	286,4956
2.1	Đất quốc phòng	12,41	12,41	12,4100										
2.2	Đất an ninh	285,97	285,97	285,9700		276,89	276,89	276,8900						
2.3	Đất khu công nghiệp													
2.4	Đất cụm công nghiệp	81,18	81,18	81,1800										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	89,33	89,33	89,3300		0,12	0,12	0,1200				0,34	0,34	0,3400
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	200,33	208,56	209,3600	0,8000	3,26	3,26	3,2600	0,15	0,15	0,1500	0,58	0,58	0,5800
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	224,82	231,13	231,1300										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	101,84	101,84	101,8400					13,40	13,40	13,4000			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.022,99	3.022,35	3.023,7470	1,3970	118,30	118,30	118,3334	79,08	79,35	79,5455	133,60	133,60	133,6556

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Thống Nhất			Xã Định Công			Xã Định Thành		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất giao thông	1.795,38	1.794,95	1.792,5327	-2,4173	73,85	73,85	73,5578	55,44	55,73	55,7300	95,97	95,97	95,9700
-	Đất thủy lợi	753,48	753,31	756,8732	3,5632	23,43	23,43	23,7556	18,45	18,43	18,4300	28,13	28,13	28,1300
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	44,58	44,58	44,5800		2,33	2,33	2,3300	0,48	0,48	0,4800	1,19	1,19	1,1900
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	16,43	16,43	16,4300		0,42	0,42	0,4200	0,12	0,12	0,1200	0,41	0,41	0,4100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	78,44	78,44	78,4400		8,99	8,99	8,9900	1,78	1,78	1,7800	2,26	2,26	2,2600
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	43,42	43,42	43,4200		3,71	3,71	3,7100	0,29	0,29	0,2900	0,16	0,16	0,1600
-	Đất công trình năng lượng	72,26	72,26	72,5111	0,2511	0,10	0,10	0,1000	0,11	0,11	0,3055	0,23	0,23	0,2856
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,34	1,34	1,3400		0,04	0,04	0,0400	0,02	0,02	0,0200	0,07	0,07	0,0700
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,69	0,69	0,6900										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	16,23	16,23	16,2300								1,08	1,08	1,0800
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,49	19,49	19,4900		0,40	0,40	0,4000				0,10	0,10	0,1000
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,00	8,00	8,0000					0,36	0,36	0,3600			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	199,73	199,69	199,6900		5,03	5,03	5,0300	2,03	2,03	2,0300	4,98	4,98	4,9800
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ													
-	Đất dịch vụ xã hội													
-	Đất chợ	9,93	9,93	9,9300		0,40	0,40	0,4000				0,20	0,20	0,2000
2.10	Đất danh lam thắng cảnh													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,33	1,33	1,3300										
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.118,45	2.118,45	2.118,6312	0,1812				72,05	72,05	72,0500	115,51	115,51	115,5100
2.14	Đất ở tại đô thị	557,28	557,28	557,2763	-0,0037	58,77	58,77	58,7663						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,91	21,91	21,9100		0,48	0,48	0,4800	1,83	1,83	1,8300	0,38	0,38	0,3800
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	3,47	3,47	3,4700										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,10	5,10	5,1000					0,45	0,45	0,4500	0,50	0,50	0,5000
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	769,27	769,27	769,2700		10,88	10,88	10,8800	95,64	95,64	95,6400	34,35	34,35	34,3500
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	262,00	262,00	262,0000		31,99	31,99	31,9900						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác													
3	Đất chưa sử dụng	784,89	778,56	778,5548	-0,0052	3,66	3,66	3,6600	4,77	4,77	4,7700	88,08	88,08	88,0800

Phụ biểu số 02.2:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Yên Phong			Xã Yên Phú			Xã Yên Thịnh		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	14.303,91	14.296,34	14.293,9707	-2,3693	348,42	348,42	347,4558	1.125,71	1.125,71	1.124,7386	409,36	401,78	401,6271
1.1	Đất trồng lúa	9.531,03	9.523,56	9.522,1736	-1,3864	287,36	287,36	286,3958	547,05	547,05	546,9762	305,10	297,63	297,4771
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.387,84</i>	<i>9.380,37</i>	<i>9.379,0553</i>	<i>-1,3147</i>	<i>287,36</i>	<i>287,36</i>	<i>286,4000</i>	<i>494,01</i>	<i>494,01</i>	<i>494,0079</i>	<i>303,17</i>	<i>295,70</i>	<i>295,5471</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.141,47	2.141,36	2.140,4105	-0,9495	27,26	27,26	27,2600	370,10	370,10	369,2061	63,92	63,81	63,8100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	390,44	390,44	390,4319	-0,0081	4,34	4,34	4,3400	15,28	15,28	15,2790	9,46	9,46	9,4600
1.4	Đất rừng phòng hộ													
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất	626,93	626,93	626,9300					12,08	12,08	12,0800	10,74	10,74	10,7400
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	526,67	526,67	526,6447	-0,0253	4,51	4,51	4,5100	46,97	46,97	46,9673	15,01	15,01	15,0100
1.8	Đất làm muối													
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.087,37	1.087,37	1.087,3700		24,95	24,95	24,9500	134,23	134,23	134,2300	5,13	5,13	5,1300
2	Đất phi nông nghiệp	7.794,09	7.808,00	7.810,3745	2,3745	200,67	200,67	201,6342	514,47	514,47	515,4414	224,36	231,96	232,1181
2.1	Đất quốc phòng	12,41	12,41	12,4100										
2.2	Đất an ninh	285,97	285,97	285,9700										
2.3	Đất khu công nghiệp													
2.4	Đất cụm công nghiệp	81,18	81,18	81,1800										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	89,33	89,33	89,3300		1,17	1,17	1,1700	1,58	1,58	1,5800	0,60	0,60	0,6000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	200,33	208,56	209,3600	0,8000	5,93	5,93	6,7300	11,79	11,79	11,7900	0,45	8,68	8,6800
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	224,82	231,13	231,1300		18,33	18,33	18,3300						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	101,84	101,84	101,8400		0,33	0,33	0,3300						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.022,99	3.022,35	3.023,7470	1,3970	84,35	84,35	84,5142	216,70	216,70	217,6793	99,94	99,31	99,2790
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.795,38</i>	<i>1.794,95</i>	<i>1.792,5327</i>	<i>-2,4173</i>	<i>47,68</i>	<i>47,68</i>	<i>47,8642</i>	<i>115,76</i>	<i>115,76</i>	<i>113,4736</i>	<i>53,19</i>	<i>52,76</i>	<i>52,7371</i>

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Yên Phong			Xã Yên Phú			Xã Yên Thịnh		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất thủy lợi	753,48	753,31	756,8732	3,5632	22,24	22,24	22,2200	78,08	78,08	81,3457	32,54	32,38	32,3719
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	44,58	44,58	44,5800		1,16	1,16	1,1600	2,93	2,93	2,9300	0,97	0,97	0,9700
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	16,43	16,43	16,4300					0,40	0,40	0,4000	0,15	0,15	0,1500
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	78,44	78,44	78,4400		2,45	2,45	2,4500	2,93	2,93	2,9300	1,94	1,94	1,9400
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	43,42	43,42	43,4200		1,31	1,31	1,3100	1,18	1,18	1,1800	2,46	2,46	2,4600
-	Đất công trình năng lượng	72,26	72,26	72,5111	0,2511	1,03	1,03	1,0300	0,08	0,08	0,0800	0,06	0,06	0,0600
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,34	1,34	1,3400		0,01	0,01	0,0100	0,05	0,05	0,0500	0,02	0,02	0,0200
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,69	0,69	0,6900										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	16,23	16,23	16,2300					2,58	2,58	2,5800	0,73	0,73	0,7300
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,49	19,49	19,4900		0,20	0,20	0,2000	0,95	0,95	0,9500	0,33	0,33	0,3300
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,00	8,00	8,0000		1,95	1,95	1,9500				0,80	0,80	0,8000
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	199,73	199,69	199,6900		6,45	6,45	6,4500	14,60	14,60	14,6000	7,81	7,77	7,7700
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ													
-	Đất dịch vụ xã hội													
-	Đất chợ	9,93	9,93	9,9300		0,07	0,07	0,0700	0,69	0,69	0,6900			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,33	1,33	1,3300										
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.118,45	2.118,45	2.118,6312	0,1812	67,29	67,29	67,2900	189,01	189,01	189,0021	107,24	107,24	107,4291
2.14	Đất ở tại đô thị	557,28	557,28	557,2763	-0,0037									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,91	21,91	21,9100		0,32	0,32	0,3200	1,39	1,39	1,3900	0,59	0,59	0,5900
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	3,47	3,47	3,4700		0,03	0,03	0,0300						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,10	5,10	5,1000		0,04	0,04	0,0400	0,05	0,05	0,0500			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	769,27	769,27	769,2700		22,68	22,68	22,6800	86,22	86,22	86,2200	12,45	12,45	12,4500
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	262,00	262,00	262,0000					4,20	4,20	4,2000	2,03	2,03	2,0300
2.21	Đất phi nông nghiệp khác													
3	Đất chưa sử dụng	784,89	778,56	778,5548	-0,0052	28,08	28,08	28,0800	8,19	8,19	8,1900	14,42	14,40	14,3948

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Thống Nhất				Xã Định Công			
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	167,58	167,58	168,9851	1,4051	6,5400	6,5400	6,5697	0,0297		0,2700	0,4655	0,1955
1.1	Đất trồng lúa	135,21	135,21	135,6322	0,4222						0,2700	0,4655	0,1955
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>134,91</i>	<i>134,91</i>	<i>135,2605</i>	<i>0,3505</i>						<i>0,2700</i>	<i>0,4655</i>	<i>0,1955</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17,87	17,87	18,8195	0,9495	6,5400	6,5400	6,5400					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,28	1,28	1,2881	0,0081			0,0071	0,0071				
1.4	Đất rừng phòng hộ												
1.5	Đất rừng đặc dụng												
1.6	Đất rừng sản xuất	1,88	1,88	1,8800									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7,58	7,58	7,6053	0,0253			0,0226	0,0226				
1.8	Đất làm muối												
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,76	3,76	3,7600									
2	Đất phi nông nghiệp	17,12	17,12	19,7402	2,6202			0,2959	0,2959		0,0200	0,0200	
2.1	Đất quốc phòng												
2.2	Đất an ninh												
2.3	Đất khu công nghiệp												
2.4	Đất cụm công nghiệp												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,22	0,22	0,2200									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	15,00	15,00	17,6096	2,6096			0,2922	0,2922		0,0200	0,0200	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>9,37</i>	<i>9,37</i>	<i>11,9715</i>	<i>2,6015</i>			<i>0,2922</i>	<i>0,2922</i>				

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính											
		Xã Định Thành				Xã Yên Phú				Xã Yên Thịnh			
		Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	13,1800	13,1800	13,2356	0,0556	1,5500	1,5500	2,5214	0,9714	4,8400	4,8400	4,9929	0,1529
1.1	Đất trồng lúa	12,0100	12,0100	12,0100		1,5500	1,5500	1,6238	0,0738	2,8100	2,8100	2,9629	0,1529
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12,0100</i>	<i>12,0100</i>	<i>12,0100</i>		<i>1,5500</i>	<i>1,5500</i>	<i>1,5521</i>	<i>0,0021</i>	<i>2,8100</i>	<i>2,8100</i>	<i>2,9629</i>	<i>0,1529</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,2000	0,2000	0,2556	0,0556			0,8939	0,8939	1,1200	1,1200	1,1200	
1.3	Đất trồng cây lâu năm							0,0010	0,0010				
1.4	Đất rừng phòng hộ												
1.5	Đất rừng đặc dụng												
1.6	Đất rừng sản xuất	0,9700	0,9700	0,9700						0,9100	0,9100	0,9100	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							0,0027	0,0027				
1.8	Đất làm muối												
1.9	Đất nông nghiệp khác												
2	Đất phi nông nghiệp	1,6000	1,6000	1,6000				2,2943	2,2943	0,3300	0,3300	0,3300	
2.1	Đất quốc phòng												
2.2	Đất an ninh												
2.3	Đất khu công nghiệp												
2.4	Đất cụm công nghiệp												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,1600	1,1600	1,1600				2,2864	2,2864	0,0700	0,0700	0,1010	0,0310
-	Đất giao thông	0,3800	0,3800	0,3800				2,2864	2,2864	0,0300	0,0300	0,0529	0,0229

[illegible]

Phụ biểu số 04.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Thống Nhất			Xã Định Công			Xã Định Thành		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	18,50	18,50	18,5000								5,5000	5,5000	5,5000
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,41	3,41	3,4300	0,0200							0,4400	0,4400	0,4400

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Yên Phong			Xã Yên Phú			Xã Yên Thịnh		
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	18,50	18,50	18,5000					10,2500	10,2500	10,2500			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,41	3,41	3,4300	0,0200	0,2200	0,2200	0,2200				0,0700	0,0700	0,1010

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Tổng diện tích sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Yên Phong		
							Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Diện tích đất sau điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,46	0,46	0,4600				
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,46	0,46	0,4600				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,81	86,13	86,1352	0,0052	0,05	0,07	0,0752
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,09	2,09	2,0900				
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,63	3,63	3,6300		0,05	0,05	0,0500
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97	0,99	0,9900			0,02	0,0200
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,67	78,98	78,9800				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13	0,13	0,1300				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,13	0,13	0,1300				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Tổng diện sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Yên Phong		
							Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Diện tích đất sau điều chỉnh bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	0,05	0,0552	0,0052			0,0052
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27	0,27	0,2700				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							